



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG

ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Phú Thọ - cơ sở Vĩnh Phúc
Laboratory:	Phu Tho Testing Center – Vinh Phuc location
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Sở Y tế tỉnh Phú Thọ
Organization:	Phu Tho Health Department
Số hiệu/ Code:	VILAS 688
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Dược, Hóa, Sinh
Field:	Pharmaceutical, Chemical, Biological
Người quản lý:	Đoàn Mạnh Thắng
Laboratory manager:	Doan Manh Thang
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày / 12 / 2025 đến ngày 10 / 07 / 2026
Địa chỉ/Address:	37 Chu Văn An, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ 37 Chu Van An Street, Vinh Phuc Ward, Phu Tho Province
Địa điểm/ Location:	Cơ sở Vĩnh Phúc, 37 Chu Văn An, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ. Vinh Phuc location , 37 Chu Van An Street, Vinh Phuc Ward, Phu Tho Province.
Điện thoại/ Tel:	0211.3861376
Email:	ttknpt01@gmail.com
Website:	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (Thành phẩm) Drugs (finish products)	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Characters, description, form)</i>	-	Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeias, Specifications of the manufacturers approved by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>	-	
3.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>	-	
4.		Xác định độ trong và màu sắc dung dịch <i>Determination of clarity and colour solution</i>	-	
5.		Phép thử độ đồng đều thể tích <i>Test for uniformity of volume</i>	-	
6.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of residue</i>	-	
7.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>	-	
8.		Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>	-	
9.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	-	
10.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of Dissolution</i>	-	
11.		Xác định hàm lượng Ethanol <i>Determination of Ethanol content</i>	-	
12.		Xác định nhiệt độ nóng chảy và khoảng nóng chảy <i>Determination of Melting point</i>	-	
13.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Loss on Drying method</i>	-	
14.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of water content Karl Fischer method</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Thuốc (Thành phẩm) <i>Drugs (finish products)</i>	Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, sắc ký lớp mỏng, UV-Vis, HPLC <i>Determination of active pharmaceutical ingredient (API)</i> <i>Chemical reactions, thin layer chromatography, UV-Vis, HPLC method</i>	-	Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeias, Specifications of the manufacturers approved by MoH</i>
16.	Nguyên liệu làm thuốc <i>Drug material</i>	Định tính các hoạt chất chính Phương pháp IR <i>Determination of active pharmaceutical ingredient (API)</i> <i>IR method</i>		
17.	Thuốc (Thành phẩm) <i>Drugs (finish products)</i>	Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ điện thế, chuẩn độ phức chất, khối lượng, UV-VIS, HPLC <i>Assay of active pharmaceutical ingredient (API)</i> <i>Potentiometric titration, complexonmetric titration, gravimetric, UV-VIS, HPLC method</i>	-	
18.		Xác định độ tinh khiết Phương pháp hóa học, UV-Vis, sắc ký lớp mỏng, HPLC <i>Determination of Purity</i> <i>Chemical, UV-Vis, TLC, HPLC method</i>	-	
19.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp cất dung môi <i>Determination of water content</i> <i>Solvent distillation method</i>	-	
20.	Thuốc thành phẩm, dược liệu <i>Finish products, herbal</i>	Định tính các dược liệu Phương pháp hóa học, vi học, sắc ký lớp mỏng, HPLC <i>Identification of herbal drugs</i> <i>Chemical reactions, microscopic, thin layer chromatography, HPLC method</i>	-	
21.		Xác định hàm lượng tro: Tro toàn phần, tro không tan trong acid, tro sulfat, tro không tan trong nước. <i>Determination of Ash content: Sulphated ash, total ash, acid insoluble ash, water soluble ash</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of fragmentation</i>	-	Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeias, Specifications of the manufacturers approved by MoH</i>
23.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of foreign matter</i>	-	
24.	Mỹ phẩm <i>Cosmetic</i>	Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	KNVP/TQKT/ MP.28/2020
25.		Định tính các chất cấm: Dexamethasone acetat, Betamethason, Prednisolon Phương pháp HPLC <i>Determination of forbidden substances HPLC method</i>	Predsinolon: 12,5 µg/g Betamethason: 12,5 µg/g Dexamethason acetat: 20 µg/g	KNVP/TQKT/ MP.01/2016

Ghi chú/Note:

- KNVP/TQKT/TP..., KNVP/TQKT/MP...: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (Characters, description, form)</i>	-	KNVP/TQKT/ TP.19/2020
2.		Xác định hàm lượng Vitamin B1, B2, B6 Phương pháp HPLC <i>Determination of B1, B2, B6 vitamin content HPLC method</i>	B1: 3,9 mg/g B2: 0,18 mg/g B6: 0,16 mg/g	KNVP/TQKT/ TP.06/2017
3.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC <i>Determination of vitamin E content HPLC method</i>	0,058 mg/g	KNVP/TQKT/ TP.02/2016
4.		Xác định hàm lượng Arginin HCl Phương pháp HPLC <i>Determination of Arginin HCl content HPLC method</i>	0,0178 mg/g	KNVP/TQKT/ TP.05/2020
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn, thân dầu) <i>Health supplement (Solid, Oil)</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>	-	KNVP/TQKT/ MP.10/2020
6.		Xác định độ tan rã <i>Determination of Disintegration</i>	-	KNVP/TQKT/ MP.12/2020
7.		Xác định hàm lượng tro: Tro toàn phần, tro không tan trong acid, tro sulfat, tro không tan trong nước. <i>Determination of Ash: Sulphated ash, total ash, acid insoluble ash, water soluble ash</i>	-	KNVP/TQKT/ MP.13/2018
8.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Loss on drying method</i>	-	KNVP/TQKT/ MP.06/2018
9.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) <i>Health supplement (Liquid)</i>	Phép thử độ đồng đều thể tích <i>Test for uniformity of volume</i>	-	KNVP/TQKT/ MP.18/2018
10.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of residue</i>	-	KNVP/TQKT/ MP.20/2018
11.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	-	KNVP/TQKT/ MP.17/2018
12.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of weight per mililit and relative density</i>	-	KNVP/TQKT/ MP.11/2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
13.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
14.		Xác định tổng số Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ thể tích <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium Titration method</i>	6,6 mg/L CaCO ₃	TCVN 6224:1996
15.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEW 3111B:2017
16.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp Hydri-AAS (kỹ thuật hydrua) <i>Determination Arsenic content Hydride technique-AAS method</i>	1 µg/L	TCVN 6626:2000
17.		Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ thể tích <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	0,9 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
18.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Chloride content Liquid chromatography of ions method</i>	2,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011
19.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of NH₄⁺ content. Liquid chromatography of ions method</i>	0,043 mg/L	TCVN 6660:2000
20.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Nitrate content Chromatography of ions method</i>	0,23 mg/L	TCVN 6494-1:2011
21.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,11 µg/L	TCVN 6197:2008
22.		Xác định hàm lượng Sulfat Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Sulfate content Liquid chromatography of ions method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	0,54 µg/L	ISO 15586:2003
24.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Fluoride content Liquid chromatography of ions method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011
25.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Nitrite content Liquid chromatography of ions method</i>	0,012 mg/L	TCVN 6494-1:2011
26.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F- AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEW 3111B:2017
27.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F- AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEW 3111B:2017
28.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite content UV-VIS method</i>	0,008 mg/L	TCVN 6178:1996
29.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Nitrate content Liquid chromatography of ions method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6494-1:2011
30.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,1 µg/L	TCVN 6197:2008
31.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp AAS (kỹ thuật hydrua) <i>Determination Arsenic content Hydride technique-AAS method</i>	1 µg/L	TCVN 6626:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Nước uống đóng chai <i>Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp AAS (hóa hơi lạnh) <i>Determination of Mercury content Cold vapour –AAS method</i>	0,3 µg/L	TCVN 7877:2008
33.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	0,54 µg/L	ISO 15586:2003
34.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Fluoride content Liquid chromatography of ions method</i>	0,2 mg/L	TCVN 6494-1:2011
35.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp Sắc ký ion <i>Determination of Nitrite content Liquid chromatography of ions method</i>	0,04 mg/L	TCVN 6494-1:2011
36.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEW 3111B:2017
37.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEW 3111B:2017

Ghi chú/Note:

- KNVP/TQKT/TP..., KNVP/TQKT/MP...: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia.

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Food, Health supplement</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30⁰C</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
3.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 ⁰ C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique at 30⁰C</i>		TCVN 4992:2005
4.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010
5.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β- glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 ⁰ C sử dụng 5-bromo- 4-clo-3-indolyl- β-D-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli Colony-count technique at 44⁰C using 5-bromo-4- chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005
7.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Phát hiện và đếm <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>	LOD ₅₀ : 1 CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Nước sạch, nước đá, nước uống đóng chai <i>Domestic water, ice water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
9.	Nước đá, nước uống đóng chai <i>Ice water, bottled drinking water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
10.	Nước uống đóng chai, nước đá <i>Bottled drinking water, Ice water,</i>	Phát hiện và đếm cầu khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>	LOD ₅₀ : 1 CFU/100 mL	TCVN 6189-2:2009
11.		Phát hiện và đếm Bào tử kỵ khí khử sulfit Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia) Membrane filtration method</i>	LOD ₅₀ : 1 CFU/100 mL	TCVN 6191-2:1996
12.	Thuốc (Thành phẩm) <i>Drugs (Finish products)</i>	Xác định giới hạn nhiễm khuẩn (tổng vi khuẩn hiếu khí, tổng nấm mốc và nấm men, <i>E. coli</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Salmonella</i> spp., <i>Enterobacteriaceae</i>) <i>Determination of microbial contamination (aerobic bacteria, yeasts and moulds, E. coli, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Salmonella spp., Enterobacteriaceae)</i>	-	Dược điển Việt Nam (ĐDVN), Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y Tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeias, Specifications of the manufacturers approved by MoH</i>
13.		Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh (Gentamicin sulfat, Spiramicin, Erythromycin) <i>Microbial antibiotics assay</i>	-	
14.		Thử vô khuẩn <i>Test for sterility</i>	-	
15.		Thử nội độc tố vi khuẩn Phương pháp tạo gel <i>Test for Bacterial Endotoxin Gel clot method</i>	-	
16.	Mỹ phẩm	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí, nấm men,		ACM 006:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 688

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
	Cosmetic	nấm mốc có thể sống lại được <i>Enumeration of aerobic mesophilic bacteria, yeast, and mould present</i>		
17.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₅₀ : 1 CFU/g	ISO 18416:2015
18.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ : 1 CFU/g	ISO 22717:2015
19.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	LOD ₅₀ : 1 CFU/g	ISO 22718:2015

Ghi chú/Note:

- KNVP/TQKT/TP..., KNVP/TQKT/MP...: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia.
- ACM: Phương pháp hòa hợp ASEAN
- LOD: giới hạn phát hiện/*limit of detection*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Phú Thọ - Cơ sở Vĩnh Phúc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Phú Thọ - Cơ sở Vĩnh Phúc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Phu Tho Testing Center – Vinh Phuc location that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*